

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN *

Phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh nước ta gia nhập WTO, sẽ mở ra các cơ hội cũng thách thức mới. Vì vậy, cần có cách nhìn khoa học và thực tiễn trên cơ sở thống nhất về một số vấn đề chung: thế nào là quá trình quốc tế hóa giáo dục? Vai trò của các tổ chức quốc tế (UNESCO và WTO) trong quốc tế hóa giáo dục đến đâu, trong tương quan với mục tiêu trước mắt và lâu dài của nền giáo dục nước nhà. Làm thế nào giáo dục Việt Nam sau khi gia nhập WTO thực hiện tích cực các cam kết về GATS nhưng lại hạn chế đến mức tối đa các sức ép đối với một nước đi sau?...

F- Bức tranh chung

Cách đây mười một năm, dù các nước đang phát triển chiếm đa số trong WTO không tán thành, nhưng Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS - general agreement on trade in services) vẫn được thông qua. Khác với cách nhìn chung của những người trong ngành giáo dục vốn coi giáo dục là một phúc lợi xã hội hoạt động theo nguyên tắc phi thương mại thì, thông qua GATS, WTO có cách nhìn khác: giáo dục là một dịch vụ trong hoạt động thương mại và thương mại dịch vụ giáo dục cần được tự do hóa. Vì vậy, trước khi nhận diện vấn đề và giải quyết vấn đề về phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh gia nhập WTO, cần có cách nhìn thống nhất về một số vấn đề chung.

Trước hết, quốc tế hóa giáo dục và giáo dục xuyên biên giới. Quốc tế hóa giáo dục là một biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Đó là quá trình tích hợp các yếu tố quốc tế vào chức năng, nhiệm vụ và tiến trình tổ chức thực hiện giáo dục. Quá trình này diễn ra theo

hai chiều đo: chiều đo nội tại và chiều đo bên ngoài. Chiều đo nội tại của quốc tế hóa giáo dục là việc đổi mới chương trình giáo dục, phương pháp dạy và học, hoạt động nghiên cứu và hợp tác trong phạm vi của một nước nhằm hướng tới tính quốc tế và liên văn hóa trong giáo dục và đào tạo. Chiều đo này còn được gọi là quốc tế hóa giáo dục tại chỗ. Chiều đo bên ngoài của quốc tế hóa giáo dục là sự dịch chuyển xuyên biên giới của bốn nhân tố cơ bản: người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và nhà cung ứng giáo dục. Chiều đo này có một tên gọi riêng là giáo dục xuyên biên giới.

Giáo dục xuyên biên giới trong mười năm gần đây phát triển mạnh mẽ và mang hai đặc trưng cơ bản: 1 - bên cạnh sự dịch chuyển xuyên biên giới vốn có từ lâu của người học và nhà giáo, đã hình thành và tăng cường việc dịch chuyển xuyên biên giới của chương trình giáo dục và nhà cung ứng giáo dục; 2 - bên cạnh sự dịch chuyển xuyên biên giới theo cơ chế

* GS, TSKH, Bộ Giáo dục và Đào tạo

phi thương mại (thông qua hợp tác quốc tế với các dự án ODA và liên kết đào tạo) đã hình thành và phát triển sự dịch chuyển xuyên biên giới theo cơ chế thương mại.

Thứ hai, vai trò của các tổ chức quốc tế trong quốc tế hóa giáo dục. Hiện có hai tổ chức quốc tế hàng đầu thúc đẩy tiến trình quốc tế hóa giáo dục. Đó là UNESCO và WTO. UNESCO là tổ chức giáo dục, khoa học, văn hóa và truyền thông của Liên hợp quốc với 188 nước thành viên. Quan điểm cơ bản của UNESCO coi giáo dục là một quyền lợi cơ bản của con người và bất kỳ ai, trên cơ sở xứng đáng, cũng có quyền tiếp cận giáo dục đại học. Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục, UNESCO có nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế giữa các nước, thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới không nhằm mục đích lợi nhuận. Văn bản pháp lý cho việc thực hiện nhiệm vụ này của UNESCO là Tuyên bố thế giới về giáo dục đại học cho thế kỷ XXI và các Công ước UNESCO về công nhận văn bằng.

Tổ chức Thương mại thế giới hiện có 150 nước thành viên. Quan điểm cơ bản của WTO coi giáo dục là một trong 12 ngành dịch vụ khả mại thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS; dịch vụ này cần được từng bước tự do hóa thương mại trên cơ sở đàm phán. Cũng giống như UNESCO, GATS có nhiệm vụ đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa giáo dục. Điều khác biệt cơ bản là ở chỗ, GATS hướng tới việc thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới nhằm mục đích lợi nhuận.

Rất nhiều nước hiện nay vừa là thành viên của UNESCO, vừa là thành viên của WTO. Các nước đó chấp nhận cả hai cơ chế giáo dục xuyên biên giới: có lợi nhuận và không lợi nhuận. Thực ra, dù có chính thức chấp nhận hay không thì cả hai cơ chế hoạt động này đã trở thành một hiện thực. *Vấn đề là tìm mối cân bằng giữa hai cơ chế để giáo dục đại học thực hiện được sứ mệnh của mình theo mục tiêu cụ thể và lâu dài của từng nước.*

Thứ ba, giáo dục đại học cho tất cả mọi người. Hội nghị thế giới năm 1998 về giáo dục

đại học cho thế kỷ XXI ra tuyên bố kêu gọi chính phủ các nước đẩy mạnh cải cách giáo dục đại học để bất kỳ ai, trên cơ sở xứng đáng, cũng có quyền tiếp cận giáo dục đại học. Đó là vì sứ mệnh phổ quát từ xưa đến nay của giáo dục đại học là truyền bá tư tưởng và tri thức.

Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại, sự thịnh vượng của quốc gia lại phụ thuộc mạnh mẽ và trực tiếp như vậy vào quy mô và chất lượng giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nước đang phát triển đang đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục đại học so với các nước phát triển. Từ năm 1998 đến năm 2001, nếu tỷ lệ nhập học thô ở đại học của các nước đang phát triển chỉ tăng từ 10,2% lên 11,3% thì ở các nước phát triển tỷ lệ này tăng từ 45,6% lên 54,6%. Đó là vì trong cuộc đua giáo dục hiện nay, các nước phát triển có nhiều ưu thế hơn về điểm xuất phát, duy trì dân số ổn định và bảo đảm tiềm lực kinh tế lớn cho giáo dục. Các nước phát triển cũng có động lực mạnh hơn trong phát triển giáo dục hướng tới nền kinh tế tri thức.

Nếu quốc tế hóa giáo dục được coi như một lời đáp của cộng đồng đại học trước các thách thức của toàn cầu hóa thì quốc tế hóa giáo dục phải có nhiệm vụ góp phần rút ngắn khoảng cách tụt hậu nói trên. UNESCO hiện là đầu mối gắn kết cộng đồng giáo dục đại học thế giới trong việc thực hiện nhiệm vụ trên với sáng kiến triển khai *Chương trình toàn cầu về hợp tác và phát triển trong giáo dục đại học.*

Thứ tư, một số nội dung cơ bản của GATS. Cũng như các hiệp định khác của WTO, GATS có ba mục tiêu chính: khuyến khích tự do hóa thương mại càng nhiều càng tốt; từng bước mở rộng tự do hóa thương mại thông qua đàm phán; thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp.

Phạm vi điều chỉnh của GATS là các dịch vụ, bao gồm 12 ngành trong đó có giáo dục với 5 phân ngành là dịch vụ giáo dục tiểu học, dịch vụ giáo dục trung học, dịch vụ giáo dục đại học, dịch vụ giáo dục người lớn và các dịch vụ giáo dục khác. Đối tượng điều chỉnh của GATS là các giải pháp tác động đến thương mại dịch vụ.

Theo quy định của GATS, các giải pháp này được hiểu là các văn bản pháp quy do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương của từng nước ban hành. Như vậy, khi một nước cam kết tham gia GATS trong một ngành dịch vụ cụ thể, nước đó có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh các quy định của mình để tạo thuận lợi cho việc tự do hóa thương mại trong lĩnh vực dịch vụ đó.

Về bản chất, việc tham gia GATS tự nó không làm cho giáo dục của một nước tốt lên hay xấu đi. *Nó chỉ mở ra các cơ hội mới cùng các thách thức mới.* Đối với các nước đang phát triển, có thể đưa ra một danh mục cơ hội như thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển giáo dục, tạo cục diện cạnh tranh để nâng cao chất lượng, học tập kinh nghiệm để đổi mới quản lý... Kèm theo là một danh mục thách thức liên quan đến nguy cơ giảm bớt vai trò của Nhà nước trong giáo dục, tình trạng khó kiểm soát về chất lượng, sự gia tăng bất bình đẳng... Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với mỗi nước là xác định điểm mạnh và điểm yếu của ngành giáo dục, có chính sách và biện pháp phù hợp để khai thác cơ hội, vượt qua thách thức, tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

II - Giáo dục đại học Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO

Cùng với quá trình đổi mới đất nước trong hai mươi năm qua, giáo dục đại học Việt Nam đã có bước tiến quan trọng về quy mô, chất lượng, hiệu quả, góp phần thu hẹp khoảng cách tụt hậu so với giáo dục đại học trong khu vực.

Một là, giáo dục đại học Việt Nam trước khi gia nhập WTO. Tiến trình đổi mới giáo dục đại học Việt Nam trong hai mươi năm qua mang hai đặc trưng chủ yếu: 1 - Chuyển từ giáo dục phục vụ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang giáo dục vận hành trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. 2 - Chuyển từ giáo dục khép kín sang giáo dục mở cửa, chủ động hội nhập quốc tế. Vì vậy, tổ chức và hoạt

động giáo dục đại học đã có sự thay đổi căn bản, hướng tới sự đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa. Giáo dục đại học không còn bó hẹp trong việc thỏa mãn nhu cầu của các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước mà phải đáp ứng nhu cầu rộng rãi của các thành phần kinh tế khác và nhu cầu học tập của nhân dân. Từ đó, giáo dục đại học không chỉ dựa vào ngân sách nhà nước mà còn dựa vào các nguồn lực khác có thể huy động được. Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng giáo dục đại học, nhưng sự bao cấp hoàn toàn trước đây đã được thay thế bằng cơ chế chia sẻ chi phí với việc đóng góp bằng học phí của người học. Các nhà cung ứng mới trong giáo dục đại học cũng đã xuất hiện: đó là các tổ chức, cá nhân đứng ra thành lập các trường cao đẳng, đại học dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là đại học tư thục).

Việt Nam cũng đã có những bước đi chủ động trong hội nhập giáo dục, tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cả hai cơ chế: không lợi nhuận và có lợi nhuận. Trong bốn phương thức cung ứng dịch vụ giáo dục theo quy định của GATS, giáo dục nước ta hiện đã mở cửa cho cả bốn phương thức: cung ứng xuyên biên giới, tiêu thụ ngoài nước, hiện diện thương mại và hiện diện cá nhân. Chúng ta cũng đã xây dựng được về cơ bản khung pháp lý cho phương thức hiện diện thương mại theo cả hai cơ chế không lợi nhuận và có lợi nhuận. Bên cạnh một số vấn đề nảy sinh liên quan chủ yếu đến công tác quản lý các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và quản lý lưu học sinh, thành công nổi bật là tạo được sự đóng góp đáng kể của các phương thức cung ứng đó cho sự phát triển của giáo dục Việt Nam.

Hai là, giáo dục đại học Việt Nam sau khi gia nhập WTO, trước khi thực hiện các cam kết về GATS. Hiện trong tổng số 150 nước thành viên WTO, mới chỉ có 47 nước cam kết thực hiện GATS trong dịch vụ giáo dục, chủ yếu là các nước thuộc khối OECD với tư cách là các nước xuất khẩu giáo dục. Các nước đang phát triển ở châu Á, Trung Quốc và Thái Lan đã có

những bước đi chủ động, với tư cách chủ yếu là các nước nhập khẩu giáo dục (tuy rằng cả hai nước này, về lâu dài, đều có chiến lược xuất khẩu giáo dục). Ngược lại Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a chưa có cam kết nào về GATS trong lĩnh vực giáo dục; cả hai nước chủ trương đẩy mạnh đàm phán và ký kết các hiệp định tự do thương mại song phương nhằm chủ động lựa chọn sự đầu tư của các trường đại học danh tiếng nước ngoài, đồng thời bảo vệ sự phát triển của đại học tự thực trong nước. Ngoài ra một số nước thu nhập thấp ở châu Phi đã có những cam kết mạnh mẽ nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào giáo dục. Nhìn chung các nước đang phát triển vẫn giữ thái độ "chờ xem".

Vấn đề đặt ra là sau khi gia nhập WTO, *bao giờ, như thế nào và với điều kiện gì*, Việt Nam sẽ có cam kết về tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục. Để trả lời, có thể đưa ra hai kịch bản: kịch bản "chờ xem" như phần lớn các nước đang phát triển và kịch bản "chủ động" như Trung Quốc và Thái Lan.

Việt Nam có thể lựa chọn một kịch bản trung gian như: chủ động chuẩn bị từ nay đến 2010, sau đó sẽ là tích cực thực thi những cam kết về GATS.

Giai đoạn chuẩn bị nhằm rà soát, hoàn thiện về luật pháp, chính sách và con người để nâng cao hiệu lực bộ máy, năng lực quản lý và tiềm lực hệ thống, đảm bảo thành công khi mở cửa. Đây cũng là giai đoạn làm rõ các đặc trưng cần thiết của thị trường giáo dục đại học ở Việt Nam, sự can thiệp của nhà nước để phát huy mặt tích cực của thị trường, giảm thiểu mặt tiêu cực, bảo đảm yêu cầu công bằng xã hội trong giáo dục. Một thị trường như vậy không phải là thị trường tự do trong hoạt động kinh tế mà là thị trường gần đúng, *một chuẩn thị trường* trong lĩnh vực dịch vụ công, trong đó các nhà cung ứng giáo dục không theo đuổi lợi nhuận tối đa nhưng vẫn buộc phải cạnh tranh với nhau để nâng cao chất lượng và hiệu quả do người học được nhiều cơ hội hơn trong việc lựa chọn trường học. Chuẩn thị trường giáo dục đại học

chính là cơ chế tương thích với thị trường kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, giáo dục đại học Việt Nam sau khi gia nhập WTO với việc tích cực thực hiện các cam kết về GATS trong lĩnh vực giáo dục. Với tư cách là nước đi sau trong việc gia nhập WTO, Việt Nam phải chịu sức ép lớn hơn về cam kết trong lĩnh vực giáo dục. Trên thực tế, khi đưa ra bản chào dịch vụ đa phương, mức cam kết của Việt Nam về dịch vụ giáo dục là khá sâu và rộng đối với giáo dục đại học, theo đó ta mở cửa đối với hầu hết các lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, nghiên cứu và quản lý doanh nghiệp, kinh tế, kế toán, ngôn ngữ và luật quốc tế.

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải tiếp tục tham gia đàm phán ở góc độ kỹ thuật về việc mở cửa dịch vụ giáo dục trong khuôn khổ vòng đàm phán Đô-ha. Vấn đề cần làm rõ là mở cửa như thế nào và với những điều kiện gì.

Trước hết, về nguyên tắc, cũng giống như nhiều nước khác, Việt Nam cần chính thức khẳng định giáo dục công lập không thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS. *Việc mở cửa sẽ chỉ thực hiện trong khu vực giáo dục đại học tự thực.* Như vậy giáo dục đại học Việt Nam sẽ tiếp tục tiến trình quốc tế hóa theo cả hai lô-gic phi thương mại và thương mại. Theo lô-gic phi thương mại, giáo dục đại học Việt Nam sẽ đẩy mạnh và phát huy lợi thế đã có của hợp tác quốc tế, hội nhập sâu vào giáo dục đại học thế giới trong khuôn khổ của *một không gian giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học thế giới* theo định hướng của UNESCO. Theo lô-gic thương mại, khu vực giáo dục đại học tự thực sẽ được mở ra để chào đón các nhà đầu tư nước ngoài. Đó là điều mà chúng ta đã làm trước khi có GATS. Sự khác biệt khi tham gia GATS là phải tính đến những rủi ro có thể nảy sinh khi phải tuân thủ các quy định của GATS trong đó đáng quan tâm là quy tắc tối huệ quốc và quy tắc đối xử quốc gia.

Cần chú ý rằng thị trường giáo dục đại học Việt Nam được các nhà đầu tư nước ngoài đánh

giá là một thị trường giàu tiềm năng do hệ thống các trường đại học Việt Nam hiện nay, cũng như trong trung hạn, hoàn toàn không có đủ khả năng để đáp ứng yêu cầu đại chúng hóa và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Theo xu thế hiện nay, việc đầu tư xây dựng trường mới sẽ không có nhiều, nhưng các cơ sở liên kết chắc chắn sẽ phát triển rất sôi động. Vì vậy, sau khi thực hiện cam kết về GATS như nêu trên, bức tranh giáo dục đại học Việt Nam sẽ có biến động mạnh mẽ ở khu vực tư thực với sự ra đời của khá nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài, chủ yếu là các cơ sở giáo dục liên kết. Cuộc cạnh tranh sẽ hình thành và phát triển. Thị trường giáo dục đại học sẽ chuyển từ tự phát sang tự giác với sự định hướng mạnh mẽ của nhà nước để bảo đảm đó là một chuẩn thị trường.

III - Phát triển giáo dục đại học tư thực Việt Nam: cần chương trình hành động cụ thể cấp hệ thống và cấp trường

Do ưu thế trên nhiều phương diện của các trường đại học công lập nên các cơ sở giáo dục liên kết sẽ phát triển mạnh mẽ dưới hình thức liên kết đào tạo giữa các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài với các trường đại học công lập Việt Nam. Tình trạng làm nhòe ranh giới giữa công lập và tư thực như vậy hiện đang phổ biến trong giáo dục đại học xuyên biên giới. Điều đó dẫn đến tình thế các trường đại học tư thực Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh rất khắc nghiệt từ hai phía. Một phía là các cơ sở giáo dục nước ngoài với tiềm lực kinh tế lớn, trang bị hiện đại, kinh nghiệm dày dặn và quản lý năng động. Phía khác là các trường đại học công lập Việt Nam với sự trợ giúp về tài chính của Nhà nước, sự liên kết mạnh mẽ với các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài và sức thu hút vốn có trong tâm lý chọn trường của người học.

Trong tình thế như vậy, nếu Nhà nước và các trường đại học tư thực không có chương trình

hành động để nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học tư thực thì kết quả có thể dự báo trước: các trường đại học tư thực Việt Nam sẽ lần lượt đóng cửa hoặc phá sản, nhường thị phần giáo dục đại học Việt Nam cho các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài.

Để tránh một kết cục không mong muốn, cần hành động khẩn trương và tích cực trên những giải pháp sau:

1 - Các giải pháp cấp hệ thống

Một trong các quan điểm chỉ đạo của Đảng ta về đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 2006 - 2020 là "phát triển mạnh các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách để mọi tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học một cách bình đẳng". Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP đặt chỉ tiêu định hướng đến năm 2010 tỷ lệ sinh viên đại học tư thực chiếm khoảng 40% tổng số sinh viên cả nước. Điều đó cũng có nghĩa là chuyển đại học tư thực từ vị thế nhỏ bé hiện nay sang vị thế mới, khỏe và vững chắc trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam cho thấy có nhiều khả năng chỉ tiêu trên không những không đạt mà còn bị sút giảm. Xu thế thành lập mới các trường đại học công lập đang lan rộng ở nhiều tỉnh, thành. Rõ ràng ở đây không có sự cân nhắc đầy đủ về hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương trong phát triển giáo dục. Trong điều kiện hạn hẹp về nguồn lực tài chính, ưu tiên của ngân sách phải tập trung dành cho giáo dục phổ cập và giáo dục thuộc các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Thậm chí, ở một số nước đang phát triển, còn có hẳn quy định hạn chế hoặc cấm thành lập mới các trường đại học công lập. Nhà nước cần giảm bớt vai trò trong cung ứng giáo dục đại học, tăng cường vai trò quản lý vĩ mô, tập trung vào quản lý chất lượng, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tổ chức thực hiện.

Vì vậy, để hướng tới xây dựng và phát triển giáo dục đại học tư thực Việt Nam thực sự khỏe,

hùng hậu và vững mạnh, cần có sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ để các bộ, ngành, địa phương có định hướng đúng về chính sách và giải pháp trong việc phát triển các trường đại học tư thục. Việc các doanh nghiệp như FPT mở trường đại học tư thục cần được khuyến khích và nhân rộng. Các địa phương, thay vì thành lập mới các trường đại học công lập, cần xúc tiến việc giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, kể cả hỗ trợ ngân sách cần thiết ban đầu để các trường đại học tư thục mới được thành lập, đào tạo nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2 - Các giải pháp cấp trường

Đến nay, nhìn chung các trường đại học tư thục ở nước ta chưa nhận thức hết thách thức, thậm chí là nguy cơ, mà các trường sẽ phải đối diện khi bước vào sân chơi WTO/GATS. Thách thức này cũng chính là cơ hội để các trường đại học tư thục vượt qua trạng thái yếu kém hiện nay, đổi mới, hoàn thiện, vươn lên. Có thể nói, nếu đổi mới cơ bản và toàn diện là định hướng chung của giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn từ năm 2006 - 2020 thì giáo dục đại học tư thục phải đổi mới toàn diện hơn, cơ bản hơn.

Trước hết là *đổi mới về tư duy phát triển*. Cần đoạn tuyệt với tư duy mang nặng tính cơ hội do sự yếu kém về quy mô phát triển giáo dục đại học trước đây đem lại. Cần xây dựng tư duy mới trong đó thay đổi là bức thiết và cạnh tranh là động lực của phát triển. *Về hoạt động*, cần tập trung đổi mới toàn bộ hoạt động của nhà trường theo định hướng bảo đảm chất lượng, được sớm kiểm định và công nhận về chất lượng. Yêu cầu đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa cần được xây dựng thành từng tiêu chí cụ thể trong việc đổi mới chương trình giáo dục, lựa chọn tài liệu giảng dạy, xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, nâng cấp cơ sở vật chất. *Về tổ chức và quản lý*, cần thoát khỏi cách làm manh mún hiện nay, tạo thêm sức mạnh gia tăng trên cơ sở tạo dựng và thắt chặt mọi liên kết khả dĩ: liên kết trong nội bộ các trường đại học tư thục, liên kết với các trường

đại học công lập, liên kết với doanh nghiệp, liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

3 - Vai trò của xã hội dân sự

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam sau khi gia nhập WTO, với việc hình thành và phát triển chuẩn thị trường giáo dục đại học, cần đặc biệt coi trọng và phát huy sự tham dự của xã hội dân sự trong một loạt vấn đề phức tạp. Trước hết, đối với một lĩnh vực mới và nhạy cảm là chuẩn thị trường giáo dục đại học, vai trò tư vấn, phản biện xã hội và giám sát của xã hội dân sự là yêu cầu bắt buộc để khắc phục tính quan liêu của chính quyền và sự thiếu cận của thị trường. Đối với sự phát triển của giáo dục đại học tư thục, bên cạnh môi trường pháp lý minh bạch do nhà nước đem lại, xã hội dân sự có thể góp phần tạo dựng môi trường văn hóa - xã hội thuận lợi trên cơ sở đề cao truyền thống dân tộc và bản sắc văn hóa để người dân có thái độ và hành vi tích cực trong việc lựa chọn trường đại học tư thục Việt Nam. Cũng cần chú ý rằng, việc tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục sẽ kéo theo vào Việt Nam các "xưởng văn bằng"; sự nhạy bén và giám sát khắp nơi của xã hội dân sự sẽ giúp sớm phát hiện sự gian lận thương mại và giả trá chất lượng, góp phần bảo vệ quyền lợi người học, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và công bằng.

Tổ chức xã hội dân sự liên quan trực tiếp đến các trường đại học tư thục là Hiệp hội các trường đại học ngoài công lập. Bên cạnh nỗ lực tự hoàn thiện mình để nâng cao chất lượng của các trường đại học tư thục, kinh nghiệm doanh nghiệp cho thấy một yếu tố hết sức quan trọng là sự đoàn kết của các trường dưới một mái nhà chung là Hiệp hội. Chỉ có như vậy các trường mới tạo thành một khối thống nhất có sức cạnh tranh cao để thành công trong hội nhập. Cùng với sự đổi mới của các trường đại học tư thục, Hiệp hội cũng cần đổi mới về tổ chức và hoạt động phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam sau khi gia nhập WTO, trong đó cần chú ý mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các hiệp hội tương tự trên thế giới. □